

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-PT

Ngày 07-9-2022

V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương

Các Thẩm phán:

Ông Đoàn Hoài Trí

Ông Trần Văn Luông

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Ông Phan Văn Lợi
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2022/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 56/2022/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 11, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Đức N, sinh năm 1991; địa chỉ: Khu phố 4, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương (là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 12 năm 2021), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vương Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 11, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vương Thị Ngọc H1, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 11, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3.2. Ông Vương Văn C, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ 11, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Bùi Thị H, bị đơn ông Vương Văn T.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Bà H và ông T đăng ký kết hôn ngày 29 tháng 12 năm 1988 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương và đã ly hôn vào ngày 27 tháng 4 năm 2021 theo Bản án sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát. Khi ly hôn, bà H và ông T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Quá trình chung sống, bà H và ông T tạo lập được tài sản chung là: Diện tích đất 1.565m² thuộc thửa đất số 166, tờ bản đồ 04; đất tọa lạc phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Tháng 6 năm 2017, bà H và ông T tặng cho một phần diện tích đất thuộc thửa đất trên cho các con chung là Vương Thị Ngọc H và Vương Văn C; sau khi tách thửa tặng cho thì diện tích đất còn lại là 1.093,9m² thuộc thửa đất số 1088, tờ bản đồ 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 422695, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS09117 ngày 28 tháng 8 năm 2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Vương Văn T.

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của gia đình ông T (cha ruột ông T là ông Vương Văn T1) tặng cho bà H và ông T vào năm 2007. Khi ông T1 cho thì ông T1 có nói bằng lời nói là tặng cho chung bà H và ông T chứ không lập văn bản thể hiện nội dung là tặng cho chung vợ chồng bà H và ông T. Khi ông T làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H cũng không tham gia, ký kết văn bản, giấy tờ. Trên đất hiện nay có 01 căn nhà cấp 4 do ông T1 xây dựng vào năm 1960, 01 nhà bếp, 01 mái che, 01 sổ công trình phụ và cây trồng.

Do bà H và ông T không thỏa thuận được trong việc phân chia tài sản chung nên bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất nêu trên; bà H yêu cầu chia đôi, bà H nhận hiện vật và thanh toán cho ông T giá trị.

Bị đơn ông Vương Văn T trình bày:

Ông T thống nhất với phần trình bày của bà H về thời gian kết hôn, thời gian ly hôn.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Diện tích đất 1.093,9m² thuộc thửa đất số 1088, tờ bản đồ 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 422695, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS09117 ngày 28 tháng 8 năm 2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Vương Văn T được tách ra từ thửa đất số 166, tờ bản đồ 04. Thửa đất này do ông Vương Văn T1 (cha ruột ông T) tặng cho vào ngày 01 tháng 6 năm 2007; sau khi ông T được tặng cho đất thì ông T làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất đứng tên ông T. Năm 2017, ông T làm

thủ tục tách thửa đất và tặng cho các con, cụ thể là thửa đất số 166 tờ bản đồ 04 được tách thành 3 thửa:

-Thửa đất số 1087, diện tích 466,6m²: Tặng cho con là Vương Thị Ngọc H1.

- Thửa đất số 1089, diện tích 399,6m²: Tặng cho con là Vương Văn C.

- Thửa đất số 1088, diện tích 1.093,9m² (hiện đang tranh chấp). Trên đất hiện nay có 01 căn nhà cấp 4 do ông T1 xây dựng vào năm 1960, 01 nhà bếp, 01 mái che, 01 số công trình phụ và cây trồng; ông T và bà H cùng sống chung trên nhà, đất này đến thời điểm ly hôn. Quá trình sinh sống trên nhà, đất trên thì ông T và bà H có xây dựng thêm nhà bếp, mái che; đối với nhà cấp 4 thì ông T và bà H chỉ có sửa chữa sau.

Bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với đất tranh chấp thì ông T không đồng ý. Về tài sản trên đất, ông T đồng ý trả cho bà H 5.000.000 đồng chi phí sửa nhà cấp 4, chia cho bà H ½ giá trị nhà bếp, mái che. Quá trình chung sống, ông T và bà H có tạo lập được các tài sản chung khác nhưng ông T và bà H đã thỏa thuận giải quyết xong. Bà H đã được chia tài sản sau khi ly hôn, đã ổn định cuộc sống, không có khó khăn gì để được hỗ trợ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vương Thị Ngọc H1 trình bày: Bà H1 là con của bà H và ông T. Thửa đất số 166 tờ bản đồ 04 có nguồn gốc là của ông bà nội tặng cho. Năm 2017, ông T tách thửa đất và tặng cho bà H1 diện tích đất 466,6m² thuộc thửa đất số 1087; tặng cho ông Vương Văn C diện tích đất 399,6m² thuộc thửa đất số 1089. Diện tích đất còn lại 1.093,9m² thuộc thửa đất số 1088 (hiện đang tranh chấp). Trên đất tranh chấp có 01 căn nhà cấp 4 của ông bà nội xây dựng. Cách đây hơn 10 năm, bà H và ông T có xây dựng thêm nhà bếp gắn liền căn nhà cấp 4 nói trên. Bà H1 xác định không có công sức đóng góp đối với nhà, đất tranh chấp; không có ý kiến về tranh chấp giữa bà H và ông T.

2. Ông Vương Văn C trình bày: Ông C là con của bà H và ông T. Ông C xác định không có công sức đóng góp đối với nhà, đất tranh chấp; không có ý kiến về tranh chấp giữa bà H và ông T.

Bản án sơ thẩm số: 56/2022/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H đối với bị đơn ông Vương Văn T về việc “tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Vương Văn T về việc chia cho nguyên đơn bà Bùi Thị H giá trị sửa chữa nhà cấp 4.

Phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của nguyên đơn bà Bùi Thị H với bị đơn ông Vương Văn T như sau:

1.1. Về đất:

- Bà Bùi Thị H được quản lý, sử dụng diện tích đất 238m², trong đó gồm 169,5m² đất trồng cây lâu năm, 68,5m² thuộc hành lang an toàn đường bộ.

Phần đất bà H được chia được ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Ông Vương Văn T được quản lý, sử dụng diện tích đất 930,7m² trong đó có 180m² đất ở tại đô thị, 461,3m² đất trồng cây lâu năm, 289,4m² hành lang an toàn đường bộ.

Phần đất ông T được chia được ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

1.2. Về tài sản gắn liền với đất: Ông Vương Văn T được sở hữu các tài sản:

- 01 nhà cấp 4 có kết cấu: Nền gạch tàu, mái ngói, tường gạch không tô xi măng, cửa gỗ, diện tích 108m².

- 01 nhà bếp có kết cấu: Tường xây gạch, cột gạch, mái lợp tole, xà gồ thép C, diện tích 56,7m².

- 01 mái che tole, nền gạch tàu, cột bằng cây chống, diện tích 37,82m².

1.3. Diện tích đất và tài sản gắn liền với đất phân chia cho bà Bùi Thị H, ông Vương Văn T thuộc thửa đất số 1088, tờ bản đồ 04, tọa lạc ấp A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK422695, vào sổ cấp giấy chứng nhận CS09117 ngày 28 tháng 8 năm 2017 cho ông Vương Văn T đứng tên.

1.4. Ông Vương Văn T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Bùi Thị H các khoản tiền sau:

- 1/2 giá trị nhà bếp, mái che: 17.977.410 đồng.

- Giá trị sửa chữa nhà cấp 4: 5.000.000 đồng.

Tổng cộng: 22.977.410 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng; trách nhiệm chậm thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, ông T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với phần đất tranh chấp.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, bà H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định diện tích đất đang tranh chấp là tài sản chung của bà H và ông T là phù hợp nhưng chỉ chia cho bà H 20% diện tích đất là không đảm bảo quyền lợi cho bà H.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát ban hành Quyết định kháng nghị số 03/2022/QĐ-VKS-HNGĐ, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm đối với phần đất tranh chấp, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định diện tích đất đang tranh chấp là tài sản chung của bà H và ông T là chưa phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Diện tích đất tranh chấp 1.093,9m² thuộc thửa đất số 1088, tờ bản đồ 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 422695, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS09117 ngày 28 tháng 8 năm 2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Vương Văn T có nguồn gốc do ông T nhận tặng cho từ ông Vương Văn T1 (cha ruột ông T); hợp đồng tặng cho thể hiện ông T1 tặng cho cá nhân ông T mà không phải tặng cho ông T và bà H. Do đó, diện tích đất tranh chấp là tài sản riêng của ông T; tuy nhiên, bà H và ông T sinh sống trên đất tranh chấp từ khi kết hôn năm 1988 đến nay, do đó cần trích công sức đóng góp cho bà H. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn; chấp nhận Quyết định kháng nghị số 03/2022/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát; sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà H, bị đơn ông T, Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát chỉ kháng cáo, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm đối với phần đất tranh chấp. Đối với tài sản trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Vương Văn T có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị H 1/2 giá trị nhà bếp, mái che là 17.977.410 đồng, giá trị sửa chữa nhà cấp 4 là 5.000.000 đồng; phần quyết định này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Đối với diện tích đất tranh chấp 1.093,9m² thuộc thửa đất số 1088, tờ bản đồ 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 422695, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS09117 ngày 28 tháng 8 năm 2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Vương Văn T: Các đương sự khai thống nhất diện tích đất trên được tách ra từ thửa đất số 166, tờ bản đồ 04; thửa đất số 166, tờ bản đồ 04 có nguồn gốc là do ông T1(cha ruột ông T) tặng cho.

[3] Chứng cứ có tại hồ sơ, cụ thể là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01 tháng 6 năm 2007; hợp đồng được công chứng số 410, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD thể hiện ông Vương Văn T1 (cha ông T) cùng các anh chị em của ông T tặng cho cá nhân ông T thửa đất số 166, tờ bản đồ 04 mà không phải tặng cho chung ông T và bà H. Sau đó, ông T làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02 tháng 8 năm 2007 đứng tên cá nhân ông T đối với thửa đất số 166, tờ bản đồ 04. Ông T tách thửa, tặng cho các

con một phần diện tích đất của thửa đất số 166, tờ bản đồ 04; diện tích đất còn lại hiện nay là 1.093,9m² thuộc thửa đất số 1088, tờ bản đồ 04, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng cá nhân ông T đứng tên.

Bà H cho rằng ông T1 tặng cho chung bà H và ông T nhưng bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trình bày của bà H cũng không phù hợp với chứng cứ là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01 tháng 6 năm 2007. Do đó, diện tích đất đang tranh chấp là tài sản riêng của ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của bà H và ông T là không có căn cứ.

[4] Tuy nhiên, bà H và ông T cùng quản lý, sinh sống trên đất tranh chấp từ khi ông T1 tặng cho ông T đất (năm 2007) đến thời điểm bà H và ông T ly hôn (năm 2021); do đó cần tính công sức đóng góp, gìn giữ và quản lý đất của bà H là 10% giá trị đất tranh chấp.

Cụ thể: $10\% \times (988,7\text{m}^2 \times 8.900.000 \text{ đồng/m}^2 + 180\text{m}^2 \times 10.800.000 \text{ đồng/m}^2) = 1.074.343.000 \text{ đồng}$.

[5] Kháng cáo của ông T là có căn cứ một phần, kháng cáo của bà H là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát là có căn cứ.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[8] Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà H phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền được chia, bị đơn ông T phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản trên đất được chia.

[9] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn bà H và bị đơn ông T không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Vương Văn T.

3. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 03/2022/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát.

4. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 56/2022/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát (đối với quyền sử dụng đất):

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H và bị đơn ông Vương Văn T về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” đối với bị đơn ông Vương Văn T.

4.1.1. Công nhận diện tích đất 1.093,9m² (đo đạc thực tế có diện tích 1.168,7m²) thuộc thửa đất số 1088, tờ bản đồ 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 422695, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS09117 ngày 28 tháng 8 năm 2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Vương Văn T; đất tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông Vương Văn T.

4.1.2. Buộc ông Vương Văn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị H 10% giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp là 1.074.343.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị H phải chịu 44.919.612 đồng, được trừ vào số tiền 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0054577 ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát. Bà Bùi Thị H còn phải nộp 23.919.612 đồng (hai mươi ba triệu chín trăm mười chín nghìn sáu trăm mười hai đồng).

Ông Vương Văn T phải chịu 1.148.871 đồng (một triệu một trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm bảy mươi một đồng).

5. Một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 56/2022/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát không bị kháng cáo, kháng nghị và đã phát sinh hiệu lực pháp luật, cụ thể:

5.1. Về tài sản gắn liền với đất: Ông Vương Văn T được sở hữu các tài sản:

- 01 nhà cấp 4 có kết cấu: Nền gạch tàu, mái ngói, tường gạch không tô xi măng, cửa gỗ, diện tích 108m².

- 01 nhà bếp có kết cấu: Tường xây gạch, cột gạch, mái lợp tole, xà gồ thép C, diện tích 56,7m².

- 01 mái che tole, nền gạch tàu, cột bằng cây chống, diện tích 37,82m².

Nhà cấp 4, nhà bếp, mái che tole được xây dựng trên một phần diện tích đất 1.093,9m² (đo đạc thực tế có diện tích 1.168,7m²) thuộc thửa đất số 1088, tờ bản đồ 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 422695, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS09117 ngày 28 tháng 8 năm 2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Vương Văn T; đất tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

5.2. Ông Vương Văn T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Bùi Thị H các khoản tiền sau:

- 1/2 giá trị nhà bếp, mái che: 17.977.410 đồng.
- Giá trị sửa chữa nhà cấp 4: 5.000.000 đồng.

Tổng cộng: 22.977.410 đồng (hai mươi hai triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm mười đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5.3. Về chia phí tố tụng: 8.500.000 đồng.

Bà Bùi Thị H, ông Vương Văn T mỗi người phải chịu 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp.

Bà Bùi Thị H đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nên ông Vương Văn T có nghĩa vụ trả lại cho bà Bùi Thị H số tiền 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Án phí phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Bùi Thị H và bị đơn Vương Văn T không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát trả lại cho bà Bùi Thị H và bị đơn Vương Văn T mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu số 0011871 ngày 26 tháng 7 năm 2022 và số 0011809 ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- TAND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

Lưu Thị Mỹ Hương